

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2293	821	727	745
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2257	818/821 (99.63%)	708/727 (97.39%)	731/745 (98.12%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33	3/821 (0.37%)	17/727 (2.34%)	13/745 (1.74%)
3	Trung bình/ đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	2/727 (0.28%)	1/745 (0.13%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2293	821	727	745
1	Giỏi-Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	963	346/821 (42.1%)	291/727 (40%)	327/745 (43.8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1215	443/821 (54%)	393/727 (54.1%)	379/745 (50.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	103	32/821 (3.9%)	37/727 (5.1%)	34/745 (4.6%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5	0	0	5/745 (0.7%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2293	821	727	745
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2293	821 (100%)	727 (100%)	745 (100%)
a	Học sinh giỏi - HSXS (tỷ lệ so với tổng số)	963	346/821 (42.14%)	297/727 (40.85%)	327/745 (43.89%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1097	443/821 (53.96%)	393/727 (54.06%)	379/745 (50.87%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	21/29	5/6	15/12	1/11
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				35
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		1	6	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	745			745

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	744			744
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	742			742/744
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1018/1275	385/436	297/430	336/409
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	1	24	8



HIỆU TRƯỞNG

Lê Ngọc Khái